

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO QUÝ 4 KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2022



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 Năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội Đồng Quản Trị

Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Trương Khánh Hoàng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cửu Tính	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 25 tháng 03 năm 2022)
Ông Phan Quốc Dũng	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 25 tháng 03 năm 2022)
Bà Phạm Minh Châu	Thành viên

Ban Điều Hành

Bà Lê Thị Ngọc Hương	Tổng Giám đốc (từ ngày 05 tháng 03 năm 2022 đến ngày 31 tháng 08 năm 2022)
Ông Phan Quốc Dũng	Tổng Giám đốc (đến ngày 04 tháng 03 năm 2022 và từ ngày 13 tháng 12 năm 2022)
Bà Phạm Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc điều hành kiêm Giám đốc tài chính
Ông Hà Minh Hiếu	Kế toán trưởng
Bà Nguyễn Thúy Hằng	Giám đốc khối Hỗ trợ kiểm Chánh Văn phòng HĐQT

Ban Kiểm Soát

Bà Lê Thị Thanh Bình	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Tường Vy	Thành viên
Ông Võ Hoàng Duy Trinh	Thành viên
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 Năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2023

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONGSố 185 Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**MẪU SỐ B 01a-DNPNT**Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.315.615.627.929	2.103.112.308.798
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	04	643.386.774.379	676.700.501.854
1 Tiền	111		274.751.537.174	384.380.639.449
2 Các khoản tương đương tiền	112		368.635.237.205	292.319.862.405
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	05	803.766.567.758	743.938.720.441
1 Đầu tư ngắn hạn	121		816.119.522.388	747.886.172.753
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(12.352.954.630)	(3.947.452.312)
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		426.328.223.960	298.543.861.715
1 Phải thu của khách hàng	131		310.600.359.714	246.977.980.002
1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	06	310.600.359.714	246.977.980.002
2 Các khoản phải thu khác	135	07	157.750.134.164	94.534.879.218
3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	08	(42.022.269.918)	(42.968.997.505)
IV Hàng tồn kho	140		477.745.003	654.500.690
1 Hàng tồn kho	141		477.745.003	654.500.690
V Tài sản ngắn hạn khác	150		83.376.640.162	84.230.722.550
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		83.376.640.162	84.230.722.550
1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	09	80.717.843.780	83.353.873.817
1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	13	2.658.796.382	876.848.733
VI Tài sản tái bảo hiểm	190	20	358.279.676.667	299.044.001.548
1 Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		196.282.630.081	212.684.385.594
2 Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		161.997.046.586	86.359.615.954
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		207.073.107.184	187.462.145.099
I I- Các khoản phải thu dài hạn	210		12.740.421.990	13.068.224.306
1 Phải thu dài hạn khác	218	07	12.740.421.990	13.068.224.306
1.1 Ký quỹ bảo hiểm	218.1		12.000.000.000	12.000.000.000
1.2 Phải thu dài hạn khác	218.2		740.421.990	1.068.224.306
II Tài sản cố định	220		111.893.322.972	107.374.320.091
1 Tài sản cố định hữu hình	221	10	19.479.650.741	21.732.025.989
- Nguyên giá	222		46.065.356.528	45.773.120.164
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26.585.705.787)	(24.041.094.175)
2 Tài sản cố định vô hình	227	11	76.465.802.231	72.414.014.102
- Nguyên giá	228		86.185.826.627	81.426.310.127
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.720.024.396)	(9.012.296.025)
3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	15.947.870.000	13.228.280.000
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	05	46.000.000.000	34.000.000.000
1 Đầu tư dài hạn khác	258		47.503.000.000	35.503.000.000
2 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.503.000.000)	(1.503.000.000)
V Tài sản dài hạn khác	260		36.439.362.222	33.019.600.702
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	14	23.128.383.001	21.479.966.634
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	5.287.624.379	6.083.149.955
3 Tài sản dài hạn khác	268		8.023.354.842	5.456.484.113
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		2.522.688.735.113	2.290.574.453.897

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A NỢ PHẢI TRẢ	300		1.774.397.007.033	1.558.271.988.824
I Nợ ngắn hạn	310		1.770.770.607.700	1.554.545.589.491
1 Phải trả cho người bán	312		347.845.341.967	303.802.792.295
1.1 Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	16	347.845.341.967	303.802.792.295
2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	25.908.644.094	11.853.775.305
3 Phải trả người lao động	315		6.141.227.142	7.559.577.497
4 Chi phí phải trả	316		34.021.717.599	46.099.598.805
5 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		15.344.795.198	13.249.660.735
6 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	108.250.792.281	47.578.848.251
7 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	19	58.895.295.871	65.001.201.436
8 Dự phòng nghiệp vụ	329	20	1.174.362.793.548	1.059.400.135.167
8.1 Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		663.530.871.731	642.828.375.544
8.2 Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái BH	329.2		417.763.513.417	334.083.034.511
8.3 Dự phòng dao động lớn	329.3		93.068.408.400	82.488.725.112
II Nợ dài hạn	330		3.626.399.333	3.726.399.333
1 Phải trả dài hạn khác	333	18	180.000.000	280.000.000
2 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3.446.399.333	3.446.399.333
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		748.291.728.080	732.302.465.073
I Vốn chủ sở hữu	410	21	748.291.728.080	732.302.465.073
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		(415.994.845)	(415.994.845)
3 Cổ phiếu quỹ (*)	414		(5.260.000)	(5.260.000)
4 Quỹ dự trữ bắt buộc	419		29.794.796.160	25.386.364.649
5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		13.578.079.395	9.777.766.140
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		105.340.107.370	97.559.589.129
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.522.688.735.113	2.290.574.453.897

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VND	115.739.856.747	86.669.669.606
2 Nợ khó đòi đã xử lý	VND	14.269.218.702	14.269.218.702
3 Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)	USD	2.026.871	1.646.284
		130.009.075.449	100.938.888.308

Châu Hậu Doanh Doanh
Người lập biểu

Đỗ Huy Hoàng
Giám đốc Kế toán

Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 Năm 2022

Đơn vị: VNĐ

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4/2022	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4/2021
1 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		332.780.477.913	298.500.482.581	1.177.438.957.389	1.092.236.268.741
2 Doanh thu hoạt động tài chính	12	28	24.283.684.876	21.636.180.568	150.519.250.329	103.656.230.835
3 Thu nhập khác	13	31	84.740.251	61.534.145	195.555.029	1.032.895.371
4 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		322.291.129.849	260.090.152.139	940.404.438.673	802.127.681.371
5 Chi phí hoạt động tài chính	22	29	5.834.378.182	4.527.062.895	14.243.216.744	6.990.629.125
6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	30	81.282.080.567	91.407.572.541	262.839.158.897	282.449.879.617
7 Chi phí khác	24	31	300.778.278	116.863.960	551.496.613	737.959.584
8 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		(52.559.463.836)	(35.943.454.241)	110.115.451.820	104.619.245.250
9 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(10.511.892.767)	(12.071.627.476)	21.151.296.015	10.574.731.649
10 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	5.340.008.417	795.525.576	11.077.270.751
11 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(42.047.571.069)	(29.211.835.182)	88.168.630.229	82.967.242.850
12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	(701)	(487)	1.406	1.333

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 Năm 2022

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4/2022	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4/2021
1 Doanh thu phí bảo hiểm	1	23	417.331.604.876	369.868.103.126	1.587.789.905.788	1.467.736.144.782
Trong đó:						
- Phí bảo hiểm gốc	1.1	23.1	395.102.149.831	401.788.590.935	1.360.904.710.589	1.237.059.394.829
- Phí nhận tái bảo hiểm	1.2	23.2	77.750.436.881	57.777.228.504	247.587.691.386	182.055.652.166
- (Tăng)/giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.3		(55.520.981.836)	(89.697.716.313)	(20.702.496.187)	48.621.097.787
2 Phí nhượng tái bảo hiểm	2		118.480.274.855	109.094.012.428	566.925.828.756	536.927.373.026
Trong đó:						
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	2.1	24	120.977.787.002	174.318.295.364	550.524.073.243	508.298.094.246
- (Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	2.2		(2.497.512.147)	(65.224.282.936)	16.401.755.513	28.629.278.780
3 Doanh thu phí bảo hiểm thuần (3=1-2)	3		298.851.330.021	260.774.090.698	1.020.864.077.032	930.808.771.756
4 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4		33.929.147.892	37.726.391.883	156.574.880.357	161.427.496.985
Trong đó:						
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	4.1	25	33.851.811.832	37.713.514.336	154.126.995.599	161.178.778.934
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.2		77.336.060	12.877.547	2.447.884.758	248.718.051
5 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=3+4)	10		332.780.477.913	298.500.482.581	1.177.438.957.389	1.092.236.268.741

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 Năm 2022

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4/2022	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4/2021
6 Chi bồi thường (11=11.1-11.2)	11	26	193.217.557.039	132.402.985.103	559.955.984.713	471.287.813.580
Trong đó:						
- Tổng chi bồi thường	11.1		194.908.129.179	132.402.985.103	562.561.144.395	472.032.329.020
- Các khoản giảm trừ (Thu hồi NT3, thu hàng BT 100%)	11.2		1.690.572.140	-	2.605.159.682	744.515.440
7 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	26.3	55.235.984.401	47.508.446.622	202.621.475.801	181.947.699.770
8 Tăng/ (giảm) DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(15.449.626.183)	30.420.483.124	83.680.478.906	19.569.135.692
9 Tăng/ (giảm) DPBT nhượng tái bảo hiểm	14		(19.212.172.417)	(5.774.323.970)	75.637.430.632	(20.879.399.275)
10 Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	26	141.744.118.872	121.089.345.575	365.377.557.186	329.788.648.777
11 Dự phòng dao động lớn	16		3.518.747.998	2.852.475.240	10.579.683.288	9.108.169.527
12 Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17		177.028.262.979	136.148.331.324	564.447.198.199	463.230.863.067
Trong đó:						
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		49.362.554.321	39.732.607.683	166.578.768.713	150.987.835.458
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	27	127.665.708.658	96.415.723.641	397.868.429.486	312.243.027.609
13 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		322.291.129.849	260.090.152.139	940.404.438.673	802.127.681.371
14 Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		10.489.348.064	38.410.330.442	237.034.518.716	290.108.587.370

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 Năm 2022

Đơn vị: VNĐ

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4/2022	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4/2021
15 Doanh thu hoạt động tài chính	23	28	24.283.684.876	21.636.180.568	150.519.250.329	103.656.230.835
16 Chi phí hoạt động tài chính	24	29	5.834.378.182	4.527.062.895	14.243.216.744	6.990.629.125
17 Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		18.449.306.694	17.109.117.673	136.276.033.585	96.665.601.710
18 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	81.282.080.567	91.407.572.541	262.839.158.897	282.449.879.617
19 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		(52.343.425.809)	(35.888.124.426)	110.471.393.404	104.324.309.463
20 Thu nhập khác	31		84.740.251	61.534.145	195.555.029	1.032.895.371
21 Chi phí khác	32		300.778.278	116.863.960	551.496.613	737.959.584
22 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	31	(216.038.027)	(55.329.815)	(355.941.584)	294.935.787
23 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(52.559.463.836)	(35.943.454.241)	110.115.451.820	104.619.245.250
24 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(10.511.892.767)	(12.071.627.476)	21.151.296.015	10.574.731.649
25 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	5.340.008.417	795.525.576	11.077.270.751
26 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(42.047.571.069)	(29.211.835.182)	88.168.630.229	82.967.242.850
27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	(701)	(487)	1.406	1.333

Châu Hậu Doanh Doanh
Người lập biểu

Đỗ Huy Hoàng
Giám đốc Kế toán

Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2023

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONGSố 185 Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**MẪU SỐ B 03a-DNPNT**Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
Cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 Năm 2022
(Theo Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến Quý 4/2022	Lũy kế đầu năm đến Quý 4/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.683.343.387.598	1.435.472.922.227
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.206.668.923.930)	(1.004.635.423.993)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(197.220.881.514)	(187.246.505.038)
4 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(7.574.731.649)	(28.202.165.832)
5 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	217.958.798.518	170.745.191.560
6 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(424.060.337.639)	(309.277.137.446)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	65.777.311.384	76.856.881.478
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.619.342.864)	(13.469.124.924)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	481.000.000
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(21.811.705.916.930)	(24.284.793.059.930)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	21.711.294.448.170	24.442.681.492.845
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	86.052.367.163	87.760.161.835
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21.978.444.461)	232.660.469.826
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(77.102.233.157)	(55.423.733.943)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(77.102.233.157)	(55.423.733.943)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(33.303.366.234)	254.093.617.361
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	676.700.501.854	422.206.150.656
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(10.361.241)	400.733.837
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	643.386.774.379	676.700.501.854

Châu Hậu Doanh Doanh
Người lập biểuĐỗ Huy Hoàng
Giám đốc Kế toánPhan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (gọi tắt là "Tổng Công ty"), là một công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 1529/GP-UB do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 1995, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059614 do Ủy ban kế hoạch Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 08 năm 1995 và Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động số 05TC/GCN ngày 10 tháng 01 năm 1995 do Bộ Tài chính cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động mới nhất số 71GP/KDBH ngày 15 tháng 4 năm 2014 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 71/GPĐC19/KDBH ngày 9 tháng 6 năm 2017 do Bộ Tài chính cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM vào ngày 11 tháng 12 năm 2015 với mã chứng khoán là "BLI".

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 Năm 2022 là 988 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 970 người)

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là cung cấp các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có 01 Trụ sở chính và 46 Công ty thành viên trên cả nước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Chứng từ ghi sổ.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm, ký quỹ bảo hiểm và các khoản ký quỹ khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về ghi nhận tiếp theo công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc không quá ba (3) tháng, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các cổ phiếu niêm yết, không niêm yết trên thị trường chứng khoán và chứng chỉ quỹ mở.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Tăng/giảm dự phòng giảm giá chứng khoán được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động tài chính*" trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu

tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

c) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp" và các quy định hiện hành.

3.5 Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người lao động nghỉ việc, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48. Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi giảm và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi giảm và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Tổng Công ty không trích khấu hao liên quan đến giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 ("Thông tư 45").

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	13 năm

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động kinh doanh, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

3.11 Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng bảo hiểm, chi phí khai thác trực tiếp chờ phân bổ, chi phí thuê văn phòng và thiết bị, công cụ, dụng cụ, và các chi phí trả trước khác.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng chưa phân bổ tương ứng với khoản phí bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp tương ứng với phương pháp tính dự phòng phí chưa được hưởng đã được phê duyệt tại Công văn số 792/BTC-QLBH ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính ("Công văn 792").

3.12 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính ("Thông tư 50") và Công văn 792. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ tại Ngày 31 tháng 12 Năm 2022 như sau:

a. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty trích lập dự phòng phí chưa được hưởng theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể là phương pháp 1/24 ("phương pháp 1/24"). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một tháng của Tổng Công ty được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo nhưng đến cuối năm tài chính chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối niên độ kế toán chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối niên độ kế toán; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo ("IBNR") trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 ("VAS 19") – Hợp đồng bảo hiểm, các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, hiện tại chưa có các hướng dẫn chính thức của Bộ Tài chính liên quan đến Chuẩn mực này nên dự phòng dao động lớn được tiếp tục trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 50 và Công văn 792. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm và được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

Theo quy định tại Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 ("Thông tư 232") của Bộ Tài chính, các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm không thực hiện bù trừ với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

b. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe:

(i) Dự phòng toán học:

Dự phòng toán học áp dụng đối với các hợp đồng có thời hạn trên một (1) năm và được trích lập như sau:

- ▶ *Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):*

Tổng Công ty trích lập dự phòng toán học theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể là phương pháp 1/8 ("phương pháp 1/8"). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một quý của Tổng Công ty được phân bổ đều giữa các tháng của quý, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng toán học được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \text{Phí bảo hiểm} \times \frac{\text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}}{100}$$

- ▶ *Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn:*

Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể là phương pháp theo từng ngày. Dự phòng toán học được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng:

Dự phòng phí chưa được hưởng áp dụng đối với các hợp đồng có thời hạn từ một (1) năm trở xuống và được trích lập theo phương pháp 1/24. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo nhưng đến cuối niên độ kế toán chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối niên độ kế toán chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối niên độ kế toán; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo ("IBNR") được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm với mức trích lập là 1% trên phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

3.13 Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng phải trả khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ kế toán cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty được hơn 12 tháng. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc

- (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào doanh thu khoản phí bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Riêng trường hợp bảo hiểm hàng hóa vận chuyển cho khách hàng có nhiều chuyến hàng tham gia bảo hiểm trong năm hoặc bảo hiểm du lịch cho khách hàng có nhiều chuyến du lịch tham gia bảo hiểm trong năm, nếu Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm có ký hợp đồng bảo hiểm nguyên tắc về cách thức tham gia bảo hiểm và phương thức thanh toán thì thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm bắt đầu trong tháng này không được chậm hơn ngày 25 của tháng kế tiếp.
- (4) Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Tổng Công ty chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp gia bảo hiểm khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm đã thỏa thuận, nếu Tổng Công ty không có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí theo quy định tại tiết d, điểm 1.1, khoản 1, điều 21, Thông tư 50, hợp đồng bảo hiểm sẽ chấm dứt khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Tổng Công ty không được thỏa thuận với bên mua bảo hiểm thay đổi thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và các kỳ phí bảo hiểm trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng bảo hiểm.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu thể hiện các khoản giảm phí và hoàn phí bảo hiểm, được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh, căn cứ vào thỏa thuận giảm phí hoặc hủy hợp đồng bảo hiểm giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm.

Đối với các hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện giá trị các khoản phí bảo hiểm khách hàng thanh toán trước cho các đơn bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm hoặc thanh toán trước cho các kỳ tiếp theo của các đơn bảo hiểm nhiều kỳ đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm, được ghi nhận khi Tổng Công ty nhận tiền trước của bên mua bảo hiểm. Tổng Công ty sẽ phân bổ vào doanh thu trong năm khi các đơn bảo hiểm này phát sinh trách nhiệm bảo hiểm.

3.17 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào tạm ứng chi phí bồi thường trong "Phải thu khác" trên Bảng cân đối kế toán.

(ii) Chi hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phát sinh trong năm kế toán và được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 50 do Bộ Tài chính ban hành. Cuối niên độ kế toán, khoản

hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn 792.

(iii) Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

3.18 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhận tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định đã được ký kết và Tổng Công ty nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Phí nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập và Tổng Công ty đã nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định và tạm thời được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và Tổng Công ty nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định và tạm thời được ghi nhận khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và Tổng Công ty nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối niên độ kế toán, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn 792.

(ii) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm cố định được ký kết, đồng thời doanh thu phí bảo hiểm gốc và doanh thu phí nhận tái bảo hiểm nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận. Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập, đồng thời doanh thu phí bảo hiểm gốc và doanh thu phí nhận tái bảo hiểm nằm trong phạm vi thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối niên độ kế toán, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn 792.

3.19 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ

cho mục đích tính thuế trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp pháp cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.21 Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

3.22 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.23 Quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo điều lệ của Tổng Công ty và phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	2.033.671.320	2.937.669.745
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	272.717.865.854	381.442.969.704
Các khoản tương đương tiền	368.635.237.205	292.319.862.405
	643.386.774.379	676.700.501.854

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chứng khoán kinh doanh		
Cổ phiếu niêm yết	40.452.370.344	62.079.188.837
Cổ phiếu chưa niêm yết	19.961.996.000	19.961.996.000
	60.414.366.344	82.041.184.837
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(12.352.954.630)	(3.947.452.312)
	48.061.411.714	78.093.732.525
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn		
- Tiền gửi (i)	730.705.156.044	530.776.588.016
- Trái phiếu (ii)	25.000.000.000	135.068.399.900
	755.705.156.044	665.844.987.916
Dài hạn		
- Tiền gửi (iii)	6.000.000.000	24.000.000.000
- Trái phiếu (iv)	41.503.000.000	11.503.000.000
	47.503.000.000	35.503.000.000
Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khó đòi (v)	(1.503.000.000)	(1.503.000.000)
	46.000.000.000	34.000.000.000
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính	849.766.567.758	777.938.720.441

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại không quá một (1) năm kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất từ 4,9% đến 10,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 4,6% đến 9,4%/năm).
- (ii) Thể hiện 50.000 trái phiếu doanh nghiệp của Công ty cổ phần chứng khoán Rồng Việt với mức lãi suất là 9,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: thể hiện 150.000 trái phiếu doanh nghiệp của Công ty Cổ phần chứng khoán Rồng Việt; 300 trái phiếu doanh nghiệp của Công ty cổ phần chứng khoán Thành Công; 40.000 trái phiếu doanh nghiệp của Công ty cổ phần chứng khoán Tân Việt; 300 trái phiếu doanh nghiệp của Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 capital với mức lãi suất lần lượt là 9,3%, 9,0%, 9,5% và 10%/năm).
- (iii) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với thời gian đáo hạn còn lại trên một (1) năm kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất từ 9,2% đến 11,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 5,1% đến 6,4%/năm).
- (iv) Thể hiện 15.030 trái phiếu doanh nghiệp của Tổng công ty công nghiệp Tàu thủy Việt Nam và 40.000 trái phiếu doanh nghiệp của Công ty cổ phần chứng khoán Tân Việt (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: thể hiện 15.030 trái phiếu doanh nghiệp của Tổng công ty công nghiệp Tàu thủy Việt Nam và 10.000 trái phiếu doanh nghiệp của Công ty cổ phần đầu tư Thành Thành Công).
- (v) Đây là dự phòng cho khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng công ty công nghiệp Tàu thủy Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

5.1 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối kỳ					Số đầu kỳ				
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	VND	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	VND
+ Cổ phiếu niêm yết	1.462.658	40.452.370.344	(12.352.954.630)	28.099.415.714		2.173.285	62.079.188.837	(3.947.452.312)	58.131.736.525	
PEG	199.351	4.186.371.000	(3.010.200.100)	1.176.170.900		199.351	4.186.371.000	(2.372.276.900)	1.814.094.100	
PCF	43.800	444.000.000	(339.756.000)	104.244.000		43.800	444.000.000	(71.700.000)	372.300.000	
HPG	220.000	7.763.750.000	(3.803.750.000)	3.960.000.000		-	-	-	-	
CTD	34.700	2.296.411.730	(1.154.781.730)	1.141.630.000		-	-	-	-	
QNS	180.000	7.370.310.000	(893.910.000)	6.476.400.000		-	-	-	-	
QTP	350.000	5.710.000.000	(1.128.500.000)	4.581.500.000		-	-	-	-	
STB	210.000	6.700.000.000	(1.975.000.000)	4.725.000.000		-	-	-	-	
PND	19.607	196.070.000	(47.056.800)	149.013.200		-	-	-	-	
TCB	-	-	-	-		140.000	7.000.894.118	(894.118)	7.000.000.000	
VCB	-	-	-	-		71.300	7.121.021.294	(1.502.581.294)	5.618.440.000	
Cổ phiếu khác	205.200	5.785.457.614	-	5.785.457.614		1.718.834	43.326.902.425	-	43.326.902.425	
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	1.153.173	19.961.996.000	-	19.961.996.000		1.153.173	19.961.996.000	-	19.961.996.000	
VF4	1.153.173	19.961.996.000	-	19.961.996.000		1.153.173	19.961.996.000	-	19.961.996.000	
	2.615.831	60.414.366.344	(12.352.954.630)	48.061.411.714		3.326.458	82.041.184.837	(3.947.452.312)	78.093.732.525	

6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu bảo hiểm gốc	68.577.894.356	53.030.928.320
Phải thu nhận tái bảo hiểm	82.423.464.839	98.008.958.541
Phải thu nhượng tái bảo hiểm	150.894.132.249	89.599.174.797
Phải thu phí đồng bảo hiểm	8.480.155.082	6.242.683.967
Phải thu khác	224.713.188	96.234.377
	310.600.359.714	246.977.980.002

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng bồi thường	58.220.796.846	10.619.569.191
- Tiền lãi dự thu	40.597.276.919	31.698.732.367
- Tạm ứng chi phí kinh doanh	44.794.821.810	37.387.000.632
- Ký quỹ ngắn hạn	1.103.769.460	1.469.974.245
- Phải thu khác	13.033.469.129	13.359.602.783
	157.750.134.164	94.534.879.218
b. Dài hạn		
- Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	12.000.000.000
- Tiền lãi dự thu	740.421.990	1.068.224.306
	12.740.421.990	13.068.224.306
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(4.514.778.661)	(4.584.176.755)
Giá trị thuần của phải thu khác	165.975.777.493	103.018.926.769

8. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	37.507.491.257	38.384.820.750
Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu khác	4.514.778.661	4.584.176.755
	42.022.269.918	42.968.997.505

9. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ bao gồm các khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm phải trả thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí kinh doanh bảo hiểm của năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo quy định hiện hành.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số dư đầu kỳ	83.353.873.817	88.434.409.907
Phát sinh trong kỳ	163.942.738.676	145.907.299.368
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(166.578.768.713)	(150.987.835.458)
Số dư cuối kỳ	80.717.843.780	83.353.873.817

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DNPNT

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và Vật kiến trúc (*)	Phương tiện vận tải	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	28.971.897.765	8.724.438.088	1.481.297.319	6.595.486.992	45.773.120.164
Tăng trong kỳ				292.236.364	292.236.364
Số dư cuối kỳ	28.971.897.765	8.724.438.088	1.481.297.319	6.887.723.356	46.065.356.528
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	12.688.475.907	4.543.362.272	1.004.630.571	5.804.625.425	24.041.094.175
Khấu hao trong kỳ	1.029.797.412	999.439.754	173.333.232	342.041.214	2.544.611.612
Số dư cuối kỳ	13.718.273.319	5.542.802.026	1.177.963.803	6.146.666.639	26.585.705.787
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	16.283.421.858	4.181.075.816	476.666.748	790.861.567	21.732.025.989
Tại ngày cuối kỳ	15.253.624.446	3.181.636.062	303.333.516	741.056.717	19.479.650.741

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 Năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 8.189.179.842 đồng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 6.128.578.842 đồng).

(*) Bao gồm một căn nhà với giá trị còn lại là 4.180.181.819 đồng đang trong quá trình chuyển quyền sở hữu sang một đối tác và Tổng công ty đã ngừng trích khấu hao cho tài sản này. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Quý 4 này, Tổng công ty chưa ghi nhận giảm giá trị tài sản do thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn tất (Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 18).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	76.902.210.127	4.524.100.000	81.426.310.127
Tăng trong kỳ	4.607.516.500	152.000.000	4.759.516.500
Số dư cuối kỳ	81.509.726.627	4.676.100.000	86.185.826.627
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	5.406.355.409	3.605.940.616	9.012.296.025
Khấu hao trong năm	368.601.318	339.127.053	707.728.371
Số dư cuối kỳ	5.774.956.727	3.945.067.669	9.720.024.396
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	71.495.854.718	918.159.384	72.414.014.102
Tại ngày cuối kỳ	75.734.769.900	731.032.331	76.465.802.231

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 Năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 8.607.495.404 đồng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 7.849.655.404 đồng).

(*) Bao gồm một quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 4.470.585.373 đồng đang trong quá trình chuyển quyền sở hữu sang một đối tác. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Quý 4 này, Tổng công ty chưa ghi nhận giảm giá trị tài sản do thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn tất (Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 18).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tại ngày đầu kỳ	13.228.280.000	3.206.040.000
Tăng trong kỳ	2.719.590.000	10.022.240.000
Tại ngày cuối kỳ	15.947.870.000	13.228.280.000

Trong đó chi tiết bao gồm các khoản:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
HĐ cung cấp dịch vụ triển khai hệ thống bảo hiểm số	13.967.870.000	11.688.280.000
HĐ cung cấp phần mềm quản lý Fast business online	1.980.000.000	1.540.000.000
Tổng	15.947.870.000	13.228.280.000

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.658.796.382	876.848.732
Chi phí trả trước CCDC	-	1
Tổng	2.658.796.382	876.848.733

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sửa chữa văn phòng	2.808.155.607	515.279.841
Chi phí công cụ, dụng cụ	972.763.690	754.273.547
Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	18.942.550.000	19.092.425.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	404.913.704	1.117.988.246
	23.128.383.001	21.479.966.634

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.287.624.379	6.083.149.955
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.287.624.379	6.083.149.955

16. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả về phí nhượng tái bảo hiểm	280.848.599.822	249.545.869.660
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	23.672.690.643	25.138.975.205
Phải trả bồi thường bảo hiểm nhận tái	25.220.412.102	13.804.264.506
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	15.106.248.518	12.181.736.574
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	1.447.592.638	1.114.574.233
Phải trả khác liên quan đến bảo hiểm gốc	1.549.798.244	2.017.372.117
	347.845.341.967	303.802.792.295

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	7.543.178.097	56.361.396.362	55.972.495.790	7.932.078.669
Thuế thu nhập DN	1.072.376.396	21.151.296.015	7.574.731.649	14.648.940.762
Thuế thu nhập cá nhân	2.785.838.746	14.963.959.478	14.837.221.399	2.912.576.825
Thuế khác	452.382.066	1.917.970.628	1.955.304.856	415.047.838
	11.853.775.305	94.394.622.483	80.339.753.694	25.908.644.094

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải trả khác ngắn hạn		
- Phải trả cho nhà tái bảo hiểm (i)	60.038.383.798	6.069.087.919
- Phải trả cho hợp đồng chuyển nhượng nhà đất (ii)	9.136.363.636	9.136.363.636
- Phải trả cổ tức	10.305.870.732	8.731.932.097
- Phí tạm thu chờ bóc tách	6.567.620.052	6.257.045.709
- Phải trả các khoản bảo hiểm cho nhân viên	1.424.048.131	1.447.746.659
- Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu thừa của đại lý	603.166.028	440.604.112
- Phải trả Quỹ quản lý GSBH	2.578.555.469	2.096.007.748
- Phải trả Quỹ phòng cháy chữa cháy	215.824.644	514.567.540
- Phải trả khác	17.380.959.791	12.885.492.831
	108.250.792.281	47.578.848.251
b. Phải trả khác dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	180.000.000	280.000.000
	180.000.000	280.000.000

- (i) Đây chủ yếu là số tiền bồi thường phân bổ cho nhà tái bảo hiểm liên quan đến các khoản tạm ứng bồi thường cho khách hàng nhưng hồ sơ bồi thường chưa được giải quyết xong tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- (ii) Đây là số tiền Tổng Công ty nhận được từ bên mua liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng nhà đất của Tổng Công ty. Do thủ tục chuyển quyền sở hữu chưa hoàn tất tại ngày 31 tháng 12 Năm 2022 nên Tổng Công ty chưa ghi nhận nghiệp vụ thanh lý tài sản (Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 11).

19. DOANH THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo quy định hiện hành.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số dư đầu kỳ	65.001.201.436	85.216.198.805
Phát sinh trong kỳ	148.021.090.034	140.963.781.565
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(154.126.995.599)	(161.178.778.934)
Số dư cuối kỳ	58.895.295.871	65.001.201.436

20. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

20.1 Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ			
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm [1]	Nhượng tái bảo hiểm [2]	Dự phòng bảo hiểm thuần [3]=[1]-[2]	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm [4]	Nhượng tái bảo hiểm [5]	Dự phòng bảo hiểm thuần [6]=[4]-[5]
Dự phòng bồi thường	417.763.513.417	161.997.046.586	255.766.466.831	334.083.034.511	86.359.615.954	247.723.418.557
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	369.508.741.358	145.481.324.379	224.027.416.979	285.036.772.560	96.813.486.802	188.223.285.758
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	48.254.772.059	16.515.722.207	31.739.049.852	49.046.261.951	(10.453.870.848)	59.500.132.799
Dự phòng phí chưa được hưởng	663.530.871.731	196.282.630.081	467.248.241.650	642.828.375.544	212.684.385.594	430.143.989.950
	1.081.294.385.148	358.279.676.667	723.014.708.481	976.911.410.055	299.044.001.548	677.867.408.507

Trong đó chi tiết bao gồm:

	Kỳ này		Năm trước	
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Nhượng tái bảo hiểm	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần
Dự phòng bồi thường				
Số dư đầu năm	334.083.034.511	86.359.615.954	274.364.198.071	173.878.154.257
(Hoàn nhập)/ trích lập trong kỳ	83.680.478.906	75.637.430.632	59.718.836.440	73.845.264.300
Số dư cuối năm	417.763.513.417	161.997.046.586	334.083.034.511	247.723.418.557

Dự phòng phí chưa được hưởng

Số dư đầu năm	642.828.375.544	212.684.385.594	550.817.612.136	328.370.718.753
(Hoàn nhập)/ trích lập trong kỳ	20.702.496.187	(16.401.755.513)	92.010.763.408	101.773.271.197
Số dư cuối năm	663.530.871.731	196.282.630.081	642.828.375.544	430.143.989.950

20.2 Dự phòng dao động lớn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tại ngày đầu kỳ	82.488.725.112	73.380.555.585
Trích lập thêm trong kỳ	10.579.683.288	9.108.169.527
Số dư cuối kỳ	93.068.408.400	82.488.725.112

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ Bất buộc	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	21.238.002.507	6.781.215.208	78.676.760.179	706.274.723.049
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	82.967.242.850	82.967.242.850
Cổ tức đã trả	-	-	-	-	-	(56.939.500.826)	(56.939.500.826)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	2.996.550.932	(2.996.550.932)	-
Tạm trích quỹ	-	-	-	4.148.362.142	-	(4.148.362.142)	-
Số dư đầu kỳ này	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	25.386.364.649	9.777.766.140	97.559.589.129	732.302.465.073
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	88.168.630.229	88.168.630.229
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	3.800.313.255	(3.800.313.255)	-
Cổ tức thông báo	-	-	-	-	-	(72.179.367.222)	(72.179.367.222)
Tạm trích quỹ (**)	-	-	-	4.408.431.511	-	(4.408.431.511)	-
Số dư cuối kỳ này	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	29.794.796.160	13.578.079.395	105.340.107.370	748.291.728.080

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên Năm 2022, cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

- Chia cổ tức bằng tiền với số tiền 72.179.367.222 đồng, tương ứng với 12,03% mệnh giá cổ phiếu lưu hành;
- Trích quỹ dự trữ bất buộc với số tiền 4.408.431.511 đồng, tương ứng với 5% lợi nhuận sau thuế Năm 2022 (đã trích và ghi nhận trên báo cáo tài chính Năm 2022);
- (*) Thường cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) với số tiền 3.800.313.255 đồng, tương ứng với 5% lợi nhuận sau thuế năm 2021 sau khi trích quỹ và thù lao Hội đồng Quản trị. Khoản thưởng này vẫn chưa chi trả cho nhân viên và vẫn đang ghi nhận ở khoản mục quỹ khác của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 Năm 2022.

21.2 **Vốn cổ phần**

Chi tiết vốn cổ phần tại ngày 31 tháng 12 Năm 2022 như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	490.823.420.000	81,80%	490.823.420.000	81,80%
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	39.036.510.000	6,51%	39.036.510.000	6,51%
Cổ đông khác	70.140.070.000	11,69%	70.140.070.000	11,69%
	600.000.000.000	100%	600.000.000.000	100%

Chi tiết số lượng cổ phần được phát hành bởi Tổng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	60.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>60.000.000</i>	<i>60.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ được mua lại	526	526
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>526</i>	<i>526</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.999.474	59.999.474
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>59.999.474</i>	<i>59.999.474</i>
Mệnh giá của cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

21.3 **Cổ tức phải trả**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tại ngày đầu kỳ	8.731.932.097	7.216.165.214
Cổ tức công bố trong kỳ	72.179.367.222	56.939.500.826
Cổ tức đã trả trong kỳ	(70.605.428.587)	(55.423.733.943)
Tại ngày cuối kỳ	10.305.870.732	8.731.932.097

22. **BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Tổng Công ty đã xem xét đánh giá và quyết định không lập và trình bày Báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính do hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty chỉ gồm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Kết quả hoạt động đầu tư được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động tài chính của Tổng Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 21 và số 22 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Tổng Công ty chỉ cung cấp dịch vụ bảo hiểm trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Tổng Công ty tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 Năm 2022 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế của Tổng Công ty.

23. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
Phí bảo hiểm gốc chưa bao gồm giảm phí, hoàn phí	1.380.003.108.422	1.252.124.340.147
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)	(19.098.397.833)	(15.064.945.318)
Phí bảo hiểm gốc (1)	1.360.904.710.589	1.237.059.394.829
Phí nhận tái bảo hiểm chưa bao gồm giảm phí, hoàn phí	273.404.572.293	186.633.734.509
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm (Giảm phí, hoàn phí tái bảo hiểm)	(25.816.880.907)	(4.578.082.343)
Phí nhận tái bảo hiểm (2)	247.587.691.386	182.055.652.166
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (3)	20.702.496.187	(48.621.097.787)
Tổng cộng doanh thu phí bảo hiểm (4)=(1)+(2)-(3)	1.587.789.905.788	1.467.736.144.782

23.1 Phí bảo hiểm gốc

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm Xe cơ giới	541.101.401.016	498.511.355.416
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	323.273.442.449	263.726.647.921
Bảo hiểm Con người	306.717.622.659	283.364.658.615
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	101.423.672.402	89.326.699.027
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	34.824.870.551	48.785.502.353
Bảo hiểm tàu thuyền	48.580.125.883	47.342.049.860
Bảo hiểm thuyền viên	4.983.575.629	6.002.481.637
1.360.904.710.589	1.237.059.394.829	

23.2 Phí nhận tái bảo hiểm

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm xe cơ giới	29.105.966.446	38.587.426.177
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	132.011.430.268	92.259.303.849
Bảo hiểm con người	71.557.168.237	35.091.164.284
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	1.414.971.082	918.930.913
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	13.291.942.199	14.755.967.449
Bảo hiểm tàu thuyền	206.213.154	442.859.494
247.587.691.386	182.055.652.166	

24. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm Xe cơ giới	161.981.985.870	123.340.218.626
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	206.859.698.794	173.725.800.869
Bảo hiểm Con người	115.277.715.945	133.566.619.615
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	33.857.478.067	33.524.273.417
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	19.376.093.636	27.787.172.762
Bảo hiểm tàu thuyền	12.708.588.784	15.738.334.414
Bảo hiểm thuyền viên	462.512.147	615.674.543
	550.524.073.243	508.298.094.246

25. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm Xe cơ giới	57.875.285.047	65.903.348.659
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	47.998.902.253	45.754.247.917
Bảo hiểm Con người	30.381.217.989	33.737.295.877
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	8.294.198.891	7.511.909.678
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	8.151.936.246	6.937.976.947
Bảo hiểm tàu thuyền	1.425.455.173	1.333.999.856
	154.126.995.599	161.178.778.934

26. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	562.561.144.395	472.032.329.020
Trong đó:		
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc (Thuyết minh số 26.1)	477.272.832.962	437.843.356.268
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh số 26.2)	85.288.311.433	34.188.972.752
Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(2.605.159.682)	(744.515.440)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh số 26.3)	202.621.475.801	181.947.699.770
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	83.680.478.906	19.569.135.692
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	75.637.430.632	(20.879.399.275)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	365.377.557.186	329.788.648.777

26.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm Xe cơ giới	264.402.324.313	214.857.053.620
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	39.215.023.535	44.367.549.098
Bảo hiểm Con người	115.846.889.754	113.927.550.296
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	29.224.484.004	12.823.045.547
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	1.372.115.059	8.177.596.196
Bảo hiểm tàu thuyền	26.461.762.297	43.162.122.511
Bảo hiểm thuyền viên	750.234.000	528.439.000
	477.272.832.962	437.843.356.268

26.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm Xe cơ giới	31.679.402.318	4.544.072.082
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	30.669.831.712	23.698.611.173
Bảo hiểm Con người	21.250.949.665	1.023.470.812
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	74.007.418	201.420.502
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	479.530.110	3.128.655.456
Bảo hiểm tàu thuyền	1.134.590.210	1.592.742.727
	85.288.311.433	34.188.972.752

26.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm Xe cơ giới	68.365.576.695	75.465.192.072
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	28.707.343.575	2.098.634.386
Bảo hiểm Con người	84.279.647.872	66.396.822.675
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	12.618.631.688	3.784.303.311
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	1.349.780.467	6.723.757.972
Bảo hiểm tàu thuyền	7.300.495.504	27.478.989.354
	202.621.475.801	181.947.699.770

27. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí phát triển kinh doanh	180.820.906.378	140.053.772.885
Chi phí nhân viên	71.622.032.645	73.509.235.214
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.427.252.713	54.840.034.571
Chi phí giám định tổn thất	13.315.468.207	14.181.972.996
Công cụ, dụng cụ	5.499.514.373	6.944.329.449
Chi phí khác	36.183.255.170	22.713.682.494
	397.868.429.486	312.243.027.609

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	73.998.793.356	74.654.328.542
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	61.063.030.515	15.313.401.826
Lãi từ đầu tư trái phiếu	11.067.661.540	10.749.438.066
Cổ tức được chia	1.054.060.000	1.094.900.000
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	3.335.704.918	1.844.162.401
	150.519.250.329	103.656.230.835

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.338.869.280	5.718.704.075
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.498.779.146	1.242.779.690
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	8.405.502.318	29.145.360
	14.243.216.744	6.990.629.125

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	187.168.057.075	202.155.415.172
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.049.052.381	52.371.382.622
Công cụ, dụng cụ	6.152.008.157	7.069.920.413
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(973.192.587)	13.994.562.703
Chi phí khấu hao	3.252.339.983	2.687.444.511
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	7.067.676.916	4.084.055.496
Thuế và phí	123.216.972	87.098.700
	262.839.158.897	282.449.879.617

31. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	195.555.029	1.032.895.371
Khác	195.555.028	568.259.007
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1	464.636.364
Chi phí khác	551.496.613	737.959.584
Chi khác	547.086.174	421.481.363
Chi về thanh lý tài sản cố định	4.410.439	316.477.721
Lợi nhuận khác	(355.941.584)	294.935.787

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tổng công ty có các cam kết thuê hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng tại ngày 31 tháng 12 Năm 2022:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trong vòng 1 năm	10.447.731.840	11.626.717.434
Trong vòng 2 - 5 năm	14.701.243.572	18.420.686.373
	25.148.975.412	30.047.403.807

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Quan hệ

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Công ty mẹ
 Cổ đông lớn

Tổng Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Công ty mẹ		
Gửi tiền gửi có kỳ hạn, Mua CCTG	21.747.902.491.730	24.403.454.922.435
Rút tiền gửi có kỳ hạn, Bán CCTG	21.435.658.548.902	24.448.117.290.171
Thu nhập từ lãi tiền gửi, CCTG	58.669.740.206	54.114.283.209
Phí dịch vụ ngân hàng	10.800.967.112	949.234.649
	43.253.031.747.950	48.906.635.730.464

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Cổ đông lớn

Gửi tiền gửi có kỳ hạn	28.000.000.000	39.000.000.000
Rút tiền gửi có kỳ hạn	34.000.000.000	43.000.000.000
Thu nhập từ lãi tiền gửi	2.411.638.778	3.022.088.562
Phí dịch vụ ngân hàng	826.373.201	21.119.182
	65.238.011.979	85.043.207.744

Số dư chủ yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan tại ngày kết thúc Quý 4 Năm 2022 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Công ty mẹ		
Tiền gửi thanh toán	178.165.429.546	352.674.029.069
Tiền gửi có kỳ hạn, Chứng chỉ tiền gửi	874.340.393.249	562.096.450.421
Dự thu lãi tiền gửi	33.575.869.267	18.556.619.616
	1.086.081.692.062	933.327.099.106

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Cổ đông lớn

Tiền gửi thanh toán	7.778.431.582	3.503.310.905
Tiền gửi có kỳ hạn	33.000.000.000	39.000.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	1.323.611.343	970.662.377
	42.102.042.925	43.473.973.282

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế	88.168.630.229	82.967.242.850
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	59.999.474	59.999.474
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(3.800.313.255)	(2.996.550.932)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	84.368.316.974	79.970.691.918
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.406	1.333

35. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Biên khả năng thanh toán là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán. Việc tính toán biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty được thực hiện theo các hướng dẫn tại Thông tư 50.

Bảng dưới đây thể hiện việc tính toán biên khả năng thanh toán tối/ thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Cục quản lý giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả gắn liền với lợi ích của người mua bảo hiểm. Đồng thời, Cục quản lý giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đáp ứng được với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3))	496.527.845.837	498.591.137.891
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	748.291.728.080	732.302.465.073
2. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	99.572.621.882	89.870.836.521
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	152.191.260.361	143.840.490.661
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [II=Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	264.492.082.183	227.704.238.187
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	264.492.082.183	227.704.238.187
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	201.061.550.247	177.389.380.874
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	232.035.763.654	270.886.899.704
Theo tỷ lệ phần trăm	188%	219%

Châu Hậu Doanh Doanh
 Người lập biểu

Đỗ Huy Hoàng
 Giám đốc Kế toán

Phan Quốc Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 18 tháng 01 năm 2023